

NGHỊ QUYẾT

**Quy định các khoản thu phí, lệ phí và tỷ lệ phần trăm (%) trích lại
cho đơn vị thu trên địa bàn tỉnh Hậu Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 16**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/ND-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 64/TTr-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về dự thảo Nghị quyết quy định các khoản thu phí, lệ phí và tỷ lệ phần trăm (%) trích lại cho đơn vị thu trên địa bàn tỉnh Hậu Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người nộp phí, lệ phí bao gồm tổ chức, cá nhân được cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước theo quy định của Luật Phí và lệ phí.

b) Tổ chức thu phí, lệ phí bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí, lệ phí theo quy định của Luật Phí và lệ phí.

c) Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác liên quan đến kê khai, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí.

Điều 2. Danh mục, mức thu, tỷ lệ phần trăm (%) trích lại cho đơn vị thu và miễn, giảm phí, lệ phí

1. Danh mục, mức thu và tỷ lệ phần trăm (%) trích lại cho đơn vị thu đối với các khoản phí

a) Danh mục, mức thu

- Phí thuộc lĩnh vực giao thông vận tải: Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố (*Dính kèm Phụ lục I*).

- Phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch, bao gồm:

+ Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp;

+ Phí thư viện.

(*Dính kèm Phụ lục II*)

- Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường, bao gồm:

+ Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;

+ Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường;

+ Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

+ Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất;

+ Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất;

+ Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt;

+ Phí thẩm định cấp, cấp lại và điều chỉnh giấy phép môi trường;

- + Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai;
- + Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

(Đính kèm Phụ lục III)

- Phí thuộc lĩnh vực tư pháp, bao gồm:

- + Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất;
- + Phí đăng ký giao dịch bảo đảm.

(Đính kèm Phụ lục IV)

- Phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn: Phí bình tuyển, công nhận cây dầu dòng cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm.

(Đính kèm Phụ lục V)

- b) Tỷ lệ phần trăm (%) trích lại để cho đơn vị thu *(Đính kèm Phụ lục VII)*.

2. Danh mục, mức thu đối với các khoản lệ phí

- a) Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân, bao gồm:

- Lệ phí hộ tịch;
- Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

- b) Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, bao gồm:

- Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất;
- Lệ phí cấp giấy phép xây dựng;
- Lệ phí đăng ký kinh doanh.

(Đính kèm Phụ lục VI)

3. Về miễn, giảm phí, lệ phí: *(Đính kèm Phụ lục VIII)*

4. Các nội dung khác liên quan đến mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo Luật Phí và lệ phí năm 2015; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

Trường hợp các tổ chức, cá nhân thực hiện các thủ tục có liên quan đến phí, lệ phí trước khi Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì áp dụng quy định về thu phí, lệ

phí theo quy định tại Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang quy định các khoản thu phí, lệ phí và tỷ lệ phần trăm (%) trích lại cho đơn vị thu trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang quy định các khoản thu phí, lệ phí và tỷ lệ phần trăm (%) trích lại cho đơn vị thu trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

Điều 4. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang Khóa X Kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 24 tháng 7 năm 2023. / *Trần Văn Huyền*

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ (HIN - TP. HCM);
- Cục Quản trị II;
- Cục Hành chính - Quản trị II;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPI.);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN và các đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND, UBMTTQVN cấp huyện;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.KX. *Trần Văn Huyền*

CHỦ TỊCH



Trần Văn Huyền



Phụ lục I
DANH MỤC PHÍ THUỘC LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI
(*Kèm theo Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang*)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	
			Dịch vụ công trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến
I	PHÍ SỬ DỤNG TẠM THỜI LÒNG ĐƯỜNG, HÈ PHỐ			
1	Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố vào mục đích sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng lòng đường, hè phố.	Đồng/m ² /ngày	2.000	2.000

Phụ lục II

DANH MỤC PHÍ THUỘC LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

(Kèm theo Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang)

STT	ĐƠN VỊ	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	
				Dịch vụ công trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến
I		PHÍ THẨM ĐỊNH CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH HOẠT ĐỘNG CƠ SỞ THỂ THAO, CÂU LẠC BỘ THỂ THAO CHUYÊN NGHIỆP			
1		Cấp lần đầu (đối với doanh nghiệp)	Đồng/lần thẩm định	600.000	540.000
2		Cấp lại (đối với doanh nghiệp)	Đồng/lần thẩm định	200.000	180.000
II		PHÍ THƯ VIỆN			
1		Cấp thẻ thư viện cho người lớn (kể cả ép nhựa)	Đồng/thẻ	10.000	10.000



Phụ lục III

DANH MỤC PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang)

STT	Danh mục	Mức thu						
		≤10	>10 và ≤ 20	>20 và ≤ 50	>50 và ≤100	>100 và ≤ 200	>200 và ≤ 500	>500
I	PHÍ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG							
1	Đối với dịch vụ công trực tiếp							
1.1	Nhóm 1. Dự án công trình dân dụng	6,0	10,0	17,0	21,0	23,0	25,5	28,0
1.2	Nhóm 2. Dự án hạ tầng kỹ thuật (trừ dự án giao thông)	7,5	10,5	17,5	22,0	24,0	26,5	29,0
1.3	Nhóm 3. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi	8,0	11,0	18,0	22,5	24,5	27,5	30,0
1.4	Nhóm 4. Dự án giao thông	8,5	11,5	18,5	23,0	25,5	28,0	31,0
1.5	Nhóm 5. Dự án công nghiệp	9,0	12,0	19,0	24,0	26,5	29,0	32,0
1.6	Nhóm 6. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường và các Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5 nêu trên)	5,0	7,0	12,0	15,0	16,5	18,0	20,0
2	Đối với dịch vụ công trực tuyến							
2.1	Nhóm 1. Dự án công trình dân dụng	5,4	9,0	15,3	18,9	20,7	23,0	25,2

STT	Danh mục	Mức thu						
		≤10	>10 và ≤ 20	>20 và ≤ 50	>50 và ≤100	>100 và ≤ 200	>200 và ≤ 500	>500
2.2	Nhóm 2. Dự án hạ tầng kỹ thuật (trừ dự án giao thông)	6,8	9,5	15,8	19,8	21,6	23,9	26,1
2.3	Nhóm 3. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi	7,2	9,9	16,2	20,3	22,1	24,8	27,0
2.4	Nhóm 4. Dự án giao thông	7,7	10,4	16,7	20,7	23,0	25,2	27,9
2.5	Nhóm 5. Dự án công nghiệp	8,1	10,8	17,1	21,6	23,9	26,1	28,8
2.6	Nhóm 6. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường và các Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5 nêu trên)	4,5	6,3	10,8	13,5	14,9	16,2	18,0
	<p>* Ghi chú:</p> <p>- Mức thu phí thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu tương ứng trong Biểu nêu trên.</p> <p>- Đối với các dự án thuộc từ 02 nhóm trở lên thì áp dụng mức phí của nhóm có mức thu cao nhất.</p>							
II	PHÍ THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG							
1	Mức thu phí đối với dịch vụ công trực tiếp (triệu đồng)	6	9	15	17	20	24	26
2	Mức thu phí đối với dịch vụ công trực tuyến (triệu đồng)	5,4	8,1	13,5	15,3	18	21,6	23,4

* Ghi chú: Trường hợp thẩm định lại phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản, mức thu bằng 50% mức thu thẩm định lần đầu tương ứng trong Biểu nêu trên.				
STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	
			Dịch vụ công trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến
III	PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT			
1	Người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân trong nước, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài			
1.1	Đất tại khu vực đô thị			
-	Đất ở	Đồng/hồ sơ	140.000	125.000
-	Đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh	Đồng/hồ sơ	300.000	270.000
-	Các loại đất khác	Đồng/hồ sơ	200.000	180.000
1.2	Đất tại khu vực nông thôn			
-	Đất ở	Đồng/hồ sơ	100.000	90.000
-	Đất sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh	Đồng/hồ sơ	200.000	180.000
-	Các loại đất khác	Đồng/hồ sơ	150.000	135.000
2	Người sử dụng đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
2.1	Diện tích dưới 1.000m ²	Đồng/hồ sơ	1.200.000	1.100.000
2.2	Diện tích từ 1.000m ² đến dưới 2.500m ²	Đồng/hồ sơ	2.000.000	1.800.000
2.3	Diện tích từ 2.500m ² đến dưới 5.000m ²	Đồng/hồ sơ	3.000.000	2.700.000
2.4	Diện tích từ 5.000m ² đến dưới 10.000m ²	Đồng/hồ sơ	4.500.000	4.100.000
2.5	Diện tích từ 10.000m ² đến dưới 50.000m ²	Đồng/hồ sơ	6.000.000	5.400.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	
			Dịch vụ công trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến
2.6	Diện tích từ 50.000m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	7.000.000	6.300.000
IV	PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN, BÁO CÁO THĂM DÒ ĐÁNH GIÁ TRỮ LƯỢNG, KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT			
1	Phí thẩm định báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất			
1.1	Báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	400.000	360.000
1.2	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 200 đến dưới 500m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	1.400.000	1.250.000
1.3	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	3.400.000	3.100.000
1.4	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	4.100.000	3.700.000
1.5	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh và cấp lại do chuyển nhượng giấy phép	Đồng/1 báo cáo	Bằng 50% tương ứng từng trường hợp nêu trên	Bằng 50% tương ứng từng trường hợp nêu trên
2	Phí thẩm định đề án thăm dò, báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất			
2.1	Đề án thiết kế giếng thăm dò, báo cáo khai thác có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	400.000	360.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	
			Dịch vụ công trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến
2.2	Đề án thăm dò, báo cáo khai thác có lưu lượng nước từ 200 đến dưới 500m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	1.100.000	1.000.000
2.3	Đề án thăm dò, báo cáo khai thác có lưu lượng nước từ 500 đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	2.600.000	2.300.000
2.4	Đề án thăm dò, báo cáo khai thác có lưu lượng nước từ 1.000 đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	4.100.000	3.700.000
2.5	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh và cấp lại do chuyển nhượng giấy phép đối với phí thẩm định đề án thăm dò nước dưới đất	Đồng/1 đề án	Bằng 30% tương ứng từng trường hợp nêu trên	Bằng 30% tương ứng từng trường hợp nêu trên
2.6	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh và cấp lại do chuyển nhượng giấy phép đối với phí thẩm định báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất	Đồng/1 báo cáo	Bằng 50% tương ứng từng trường hợp nêu trên	Bằng 50% tương ứng từng trường hợp nêu trên
V	PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ, ĐIỀU KIỆN HÀNH NGHỀ KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT			
1	Hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	Đồng/hồ sơ	1.000.000	900.000
2	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh	Đồng/hồ sơ	500.000	450.000
VI	PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN, BÁO CÁO KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT			
1	Có lưu lượng nước dưới 0,1m ³ /giờ, hoặc để phát điện với công suất dưới 50KW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	600.000	550.000



STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	
			Dịch vụ công trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến
2	Có lưu lượng từ 0,1 đến dưới 0,5m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 50 đến dưới 200KW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	1.800.000	1.600.000
3	Có lưu lượng từ 0,5 đến dưới 1m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 200 đến dưới 1.000KW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 đến dưới 20.000m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	4.100.000	3.700.000
4	Có lưu lượng từ 1 đến dưới 2m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 đến dưới 2.000KW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 đến dưới 50.000m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	6.000.000	5.400.000
5	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh và cấp lại do chuyển nhượng giấy phép	Đồng/1 đề án, báo cáo	Bằng 50% tương ứng từng trường hợp nêu trên	Bằng 50% tương ứng từng trường hợp nêu trên
VII	PHÍ THẨM ĐỊNH CẤP, CẤP LẠI VÀ ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG			
1	Các dự án, cơ sở thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh			
1.1	Đối với dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cơ sở đã đi vào vận hành (theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường)	Đồng/dự án, cơ sở	7.460.000	7.460.000

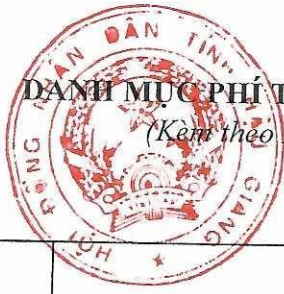
STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	
			Dịch vụ công trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến
1.2	Đối với dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường (quy định tại các điểm a và b khoản 4; khoản 5 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường)	Đồng/dự án, cơ sở	10.500.000	10.500.000
2	Các dự án, cơ sở thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp huyện	Đồng/dự án, cơ sở	4.450.000	4.450.000
VIII	PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI			
1	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ, tài liệu	200.000	180.000
IX	PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN			
1	Cát các loại (không bao gồm cát vàng, cát trắng)	Đồng/m ³	4.000	4.000
2	Đất sét, đất làm gạch, ngói	Đồng/m ³	2.000	2.000
3	Than các loại	Đồng/Tấn	10.000	10.000



Phụ lục IV
DANH MỤC PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TƯ PHÁP

(Kèm theo Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	
			Dịch vụ công trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến
1	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đồng/Giấy chứng nhận	30.000	25.000
2	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm			
2.1	Đăng ký giao dịch bảo đảm	Đồng/Giấy chứng nhận	80.000	70.000
2.2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	Đồng/Giấy chứng nhận	30.000	25.000
2.3	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	Đồng/Giấy chứng nhận	60.000	55.000
2.4	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	Đồng/Giấy chứng nhận	20.000	20.000



Phụ lục V

DANH MỤC PHÍ THUỘC LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Kèm theo Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của

Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang)

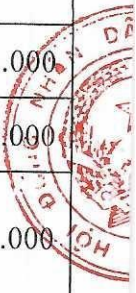
STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	
			Dịch vụ công trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến
1	Phí bình tuyển, công nhận cây đầu dòng cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm	Đồng/cây	2.500.000	2.500.000

**Phụ lục VI
DANH MỤC LỆ PHÍ**

(Kèm theo Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang)



STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	
			Dịch vụ công trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến
I	LỆ PHÍ HỘ TỊCH			
1	Áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại cấp xã			
1.1	Khai sinh (bao gồm: Đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân); khai tử (bao gồm: Đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)	Đồng/trường hợp	5.000	5.000
1.2	Kết hôn (đăng ký lại kết hôn)	Đồng/trường hợp	20.000	15.000
1.3	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/trường hợp	10.000	10.000
1.4	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	Đồng/trường hợp	10.000	10.000
1.5	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Đồng/trường hợp	10.000	10.000
1.6	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác; đăng ký hộ tịch khác	Đồng/trường hợp	5.000	5.000
2	Áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại cấp huyện			
2.1	Khai sinh (bao gồm: Đăng ký khai sinh đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân); khai tử (bao gồm: Đăng ký khai tử đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)	Đồng/trường hợp	50.000	40.000
2.2	Kết hôn (bao gồm: Đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn)	Đồng/trường hợp	1.000.000	800.000
2.3	Giám hộ, chấm dứt giám hộ	Đồng/trường hợp	50.000	40.000
2.4	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/trường hợp	1.000.000	800.000
2.5	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc; thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài	Đồng/trường hợp	25.000	20.000



STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	
			Dịch vụ công trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến
2.6	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Đồng/trường hợp	50.000	40.000
2.7	Đăng ký hộ tịch khác	Đồng/trường hợp	50.000	50.000
III	LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI LÀM VIỆC TẠI VIỆT NAM			
1	Cấp mới, gia hạn	Đồng/giấy phép	600.000	540.000
2	Cấp lại	Đồng/giấy phép	450.000	400.000
IV	LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT			
1	Lệ phí cấp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)			
1.1	Hộ gia đình, cá nhân			
-	Khu vực phường	Đồng/giấy	20.000	20.000
-	Khu vực khác (thị trấn, xã)	Đồng/giấy	10.000	10.000
1.2	Tổ chức	Đồng/giấy	100.000	90.000
2	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở hoặc tài sản khác gắn liền với đất			
2.1	Hộ gia đình, cá nhân			
-	Khu vực phường	Đồng/giấy	80.000	70.000
-	Khu vực khác (thị trấn, xã)	Đồng/giấy	40.000	35.000
2.2	Tổ chức	Đồng/giấy	400.000	360.000
3	Lệ phí chứng nhận đăng ký biến động về đất đai			
3.1	Hộ gia đình, cá nhân			
-	Khu vực phường	Đồng/lần	20.000	20.000
-	Khu vực khác (thị trấn, xã)	Đồng/lần	10.000	10.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	
			Dịch vụ công trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến
3.2	Tổ chức	Đồng/lần	30.000	25.000
4	Lệ phí trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính			
4.1	Hộ gia đình, cá nhân			
-	Khu vực phường	Đồng/lần	15.000	15.000
-	Khu vực khác (thị trấn, xã)	Đồng/lần	7.000	7.000
4.2	Tổ chức	Đồng/lần	30.000	30.000
V	LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG			
1	Nhà ở riêng lẻ	Đồng/lần	75.000	65.000
2	Các công trình xây dựng khác	Đồng/lần	150.000	135.000
3	Gia hạn giấy phép xây dựng	Đồng/lần	15.000	15.000
VI	LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ KINH DOANH			
1	Hộ kinh doanh			
1.1	Cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	Đồng/lần	50.000	50.000
1.2	Cấp lại, thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	Đồng/lần	25.000	25.000
2	Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã			
2.1	Cấp mới, cấp lại, thay đổi nội dung: Giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã và Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã	Đồng/lần	50.000	50.000



Phụ lục VII

TỶ LỆ PHÂN TRĂM (%) TRÍCH LẠI CÁC KHOẢN THU PHÍ CHO ĐƠN VỊ THU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG

(Kèm theo Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang)

STT	Danh mục	Tỷ lệ trích lại
I	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	
1	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	100%
2	Phí thư viện	100%
II	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	
1	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	80%
2	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường	80%
3	Phí thẩm định cấp, cấp lại và điều chỉnh giấy phép môi trường	100%
III	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Phí bình tuyển, công nhận cây đầu dòng cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm	100%
IV	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TƯ PHÁP	
1	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	100%



Phụ lục VIII

MIỄN, GIẢM PHÍ, LỆ PHÍ

(Kèm theo Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang)

STT	TÊN PHÍ, LỆ PHÍ
I	ĐỐI VỚI PHÍ
1	Phí thư viện
1.1	Giảm 50% mức phí thư viện đối với các trường hợp sau:
-	Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa gồm: Nhân dân ở vùng sâu, vùng xa được quy định trong Chương trình 135 của Chính phủ; Người có công với cách mạng (<i>Cán bộ lão thành cách mạng; Cán bộ “tiền khởi nghĩa”; Thân nhân liệt sĩ, Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, Bà mẹ Việt Nam anh hùng; Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh; Các đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng thương, bệnh binh và người có công</i>); Người thuộc diện chính sách xã hội (<i>Người tàn tật, người già cô đơn; Các đối tượng được chăm sóc tại cơ sở bảo trợ xã hội; Học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú</i>). Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú
-	Người khuyết tật nặng
<i>* Ghi chú: Trường hợp người vừa thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa vừa thuộc diện người khuyết tật nặng thì chỉ được giảm 50% mức phí thư viện.</i>	
1.2.	Miễn thu phí thư viện đối với người khuyết tật đặc biệt nặng
II	ĐỐI VỚI LỆ PHÍ
Lệ phí hộ tịch: Miễn thu lệ phí hộ tịch đối với các trường hợp sau:	
1	Đăng ký hộ tịch cho người thuộc hộ nghèo; người cao tuổi; người khuyết tật; người có công với cách mạng; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn
2	Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn; giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước